

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH VĨNH PHÚC**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2022/HS-ST
Ngày 11 tháng 01 năm 2022

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH PHÚC

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đỗ Thế Bình.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Quang Bằng và bà Bùi Thị Bích Liên.

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Lê Hoàng - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc tham gia phiên tòa:
Bà Kiều Thị Huệ - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 01 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 88/2021/HS-ST ngày 10 tháng 11 năm 2021, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số: 95/2021/QĐXXST- HS ngày 06 tháng 12 năm 2021, đối với bị cáo:

Nguyễn Văn M, sinh ngày 10/10/1990 tại Vĩnh Phúc; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và chỗ ở: TDP Đ, thị trấn Y, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị M; vợ là Nguyễn Lê Thanh H và có 02 con; tiền án, tiền sự: Không; bị cáo tại ngoại (có mặt).

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

- Anh Nguyễn Văn N, sinh năm 1990; địa chỉ: Thôn P, xã H1, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt).

- Anh Vũ Văn C, sinh năm 1997; địa chỉ: Thôn V, phường V, thành phố P1, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt).

- Anh Phạm Trung T1, sinh năm 1979; địa chỉ: Khu hành chính số 6, phường Q, thành phố V1, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt).

- Anh Nguyễn Xuân T2, sinh năm 1979; địa chỉ: Thôn X, xã N1, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc (có mặt).

Người làm chứng: Anh Vũ Văn T3, sinh năm 1983; địa chỉ: Tổ dân phố TM, phường V, thành phố P1, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Nguyễn Văn M làm nghề lao động tự do và có mối quan hệ bạn bè với anh Nguyễn Văn N. Ngày 20/5/2017, M đưa bằng tiền mặt cho anh N vay số tiền 85.000.000đ. Thời gian đầu M không thu tiền lãi. Đến đầu năm 2018 do anh N chưa trả được nợ gốc nên M bắt đầu tính lãi 3.000đ/01 triệu/01 ngày (bằng 109,5%/năm), anh N đồng ý. Từ tháng 01/2018 đến hết tháng 6/2018 anh N đã trả cho M 45.900.000đ tiền lãi. Tính theo mức lãi suất cao nhất (20%/01 năm) mà Bộ luật Dân sự quy định thì số tiền lãi anh N phải trả cho M là: 17.000.000đ/01 năm, 06 tháng là 8.500.000đ. Số tiền M thu lợi bất chính là 45.900.000đ - 8.500.000đ = 37.400.000đ. Hết tháng 6/2018, do anh N không có khả năng trả lãi nên anh N đã xin và M không thu lãi của anh N nữa, đồng thời yêu cầu anh N phải trả lại đủ tiền gốc. Tính đến nay anh N đã trả cho M được 50.000.000đ tiền gốc, còn nợ lại 35.000.000đ.

Ngày 26/7/2021, do cần tiền nên anh Vũ Văn C đã hỏi mượn xe mô tô nhãn hiệu HONDA SH 150i, BKS: 88B1-215.33 của anh Phạm Trung T1; mục đích để đi cầm cố vay tiền và được anh T1 đồng ý. Sau đó anh C đi cùng anh Vũ Văn T3 đến nhà M để cầm cố xe vay tiền. Tại đây M gọi điện cho Nguyễn Xuân T2 (là bạn của M) đến để xem xe mô tô do anh C đem đến. Sau khi xem xe, T2 và M thống nhất sẽ nhận cầm cố xe và cho anh C vay 40.000.000đ với lãi suất là 3.000đ/01triệu/01 ngày (bằng 109,5%/01 năm); tiền cho vay là của T2, còn M đứng ra cho vay và chịu trách nhiệm thu tiền gốc và lãi. M và T2 thỏa thuận tiền lãi thu được mỗi người được hưởng 50%. M yêu cầu anh C viết giấy bán xe với mục đích để bảo đảm cho việc anh C sẽ trả nợ. Hai bên thỏa thuận một tuần anh C phải đóng lãi một lần, anh C đồng ý. T2 chuyển khoản số tiền 40.000.000đ từ tài khoản của T2 sang tài khoản của anh T3 (vì anh C không có tài khoản riêng nên nhờ anh T3 nhận tiền giúp). Đến ngày 01/8/2021, anh C trả lãi 7 ngày là 840.000đ cho M bằng hình thức chuyển tiền đến tài khoản số: 107000769099 của M mở tại Ngân hàng CT. Ngày 10/8/2021, anh C đi cùng với anh T3 đến nhà M để thanh toán tiền nợ gốc và tiền lãi là 41.160.000đ thì bị Công an kiểm tra, phát hiện sự việc quả tang.

Tang vật thu giữ gồm: Tạm giữ của M số tiền 41.160.000đ; tạm giữ trên tay của anh Vũ Văn C 01 giấy bán xe ghi ngày 26/7/2021, người bán xe là Vũ Văn C; 01 xe mô tô nhãn hiệu HONDA SH 125I, BKS: 215.33; 01 chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy số 011465, tên chủ xe là Phạm Trung T1, tạm giữ trên tay anh Vũ Văn C; 03 giấy biên nhận vay tiền tạm giữ của Nguyễn Văn M gồm: Anh Nguyễn Văn N vay 85.000.000đ; anh Nguyễn Văn T5 vay 90.000.000đ; anh Tô Nam T1 vay 400.000.000đ.

Từ thời điểm Nguyễn Văn M cho anh Nguyễn Văn N vay lãi nặng (tháng 1/2018 đến tháng 6/2018) với khoản tiền thu lợi bất chính là 37.400.000đ đến thời điểm M cùng Nguyễn Xuân T2 cho anh Vũ Văn C vay lãi nặng (ngày

26/7/2021) với khoản tiền thu lời bất chính là 2.000.000đ, không kể tiếp về mặt thời gian nên theo hướng dẫn tại tiêu mục 1 mục I Công văn 212 ngày 13/9/2019 của Tòa án nhân dân tối cao thì sẽ không cộng 2 khoản tiền thu lời bất chính trên để truy cứu trách nhiệm hình sự đối với Nguyễn Văn M.

Quá trình điều tra, Nguyễn Văn M đã tự nguyện giao nộp số tiền 39.050.000đ để khắc phục hậu quả.

Kết quả xác minh tài sản của Nguyễn Văn M: Hiện tại Nguyễn Văn M và vợ là Nguyễn Lê Thanh H đang là chủ sử dụng thửa đất số: 624, tờ bản đồ số: 88, diện tích 112m², địa chỉ: TDP Đ, thị trấn Y, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc.

Tại Cáo trạng số: 85/CT-VKS-P1 ngày 09/11/2021, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc đã truy tố Nguyễn Văn M về tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự” theo khoản 1 Điều 201 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017.

Tại Cơ quan điều tra và phiên tòa sơ thẩm bị cáo Nguyễn Văn M khai nhận hành vi phạm tội của mình như nội dung Cáo trạng đã nêu trên.

Tại phiên tòa người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có mặt là anh Nguyễn Xuân T2 vẫn khai nhận như đã khai tại Cơ quan điều tra, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét trả lại cho anh T2 số tiền 41.160.000đ đã tạm giữ.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, người làm chứng vắng mặt tại phiên tòa nhưng quá trình điều tra đã khai nhận phù hợp với nội dung Cáo trạng nêu trên (bút lục 36 - 38; từ bút lục 62 - 79).

Đại diện Viện kiểm sát luận tội đối với các bị cáo, giữ nguyên quyết định truy tố như Cáo trạng. Căn cứ vào tính chất, mức độ phạm tội, vai trò tham gia trong vụ án, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và nhân thân của người phạm tội, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 201; điểm b, điểm i, điểm s khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 35 của Bộ luật Hình sự, phạt tiền bị cáo Nguyễn Văn M từ 50.000.000đ đến 60.000.000đ. Áp dụng Điều 47, Điều 48 của Bộ luật Hình sự; Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự, truy thu sung công quỹ Nhà nước số tiền 58.500.000đ của Nguyễn Văn M (xác nhận bị cáo đã tự nguyện nộp số tiền 39.050.000đ, bị cáo còn phải nộp số tiền 19.450.000đ); truy thu sung công quỹ Nhà nước số tiền 35.000.000đ của anh Nguyễn Văn N; buộc Nguyễn Văn M phải trả lại cho anh Nguyễn Văn N số tiền 37.400.000đ; trả lại cho Nguyễn Xuân T2 số tiền 41.160.000đ; trả lại Nguyễn Văn M 02 giấy nhận nợ của anh Nguyễn Văn T5 và Tô Nam T1; xác nhận Cơ quan điều tra đã trả lại 01 xe mô tô nhãn hiệu Honda SH 125I và 01 đăng ký xe cho anh Phạm Trung T1 là hợp pháp.

Bị cáo Nguyễn Văn M nhất trí với bản luận tội của Viện kiểm sát, không bào chữa và tranh luận gì. Xin Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ nhất cho bị cáo.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có mặt không có tranh luận gì.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đối với hành vi, quyết định tố tụng của Điều tra viên và Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo và những người tham gia tố tụng khác không có ý kiến hoặc khiếu nại gì về hành vi, quyết định của người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Điều tra viên và Kiểm sát viên đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về nội dung: Quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa bị cáo Nguyễn Văn M khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình như nội dung Cáo trạng đã nêu trên. Lời khai nhận tội nêu trên của bị cáo tại Cơ quan điều tra cũng như tại phiên tòa phù hợp với nhau, phù hợp lời khai của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, người làm chứng về thời gian, địa điểm, thủ đoạn, mục đích, động cơ phạm tội và hậu quả do tội phạm gây ra, cùng các tang vật đã thu giữ, các tài liệu chứng cứ khác được thu thập khách quan đúng pháp luật có trong hồ sơ vụ án. Do đó có đủ căn cứ để kết luận:

Do có mối quan hệ bạn bè với nhau nên ngày 20/5/2017, tại gia đình bị cáo Nguyễn Văn M ở TDP Đ, thị trấn Y, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc, bị cáo Nguyễn Văn M đã cho anh Nguyễn Văn N vay số tiền 85.000.000đ. Việc vay mượn hai bên có lập văn bản ký nhận, có thỏa thuận thời hạn trả nợ là ngày 20/12/2017 nhưng không tính lãi suất. Đến hạn trả nợ anh Nghiệp không trả được nên từ tháng 01/2018 đến tháng 6/2018, bị cáo Nguyễn Văn M đã có hành vi tính lãi suất 3.000đ/1 triệu/ngày của số tiền 85.000.000đ đã cho vay (tính ra là 109,5%/năm). Anh N đã trả lãi cho bị cáo Nguyễn Văn M được 06 tháng với tổng số tiền là 45.900.000đ. Theo đó, tiền lãi cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự (20%/năm) là 8.500.000đ, bị cáo Nguyễn Văn M đã thu lợi bất chính là 37.400.000đ.

Hành vi nêu trên của bị cáo Nguyễn Văn M đã phạm tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự”, tội phạm và hình phạt được quy định tại khoản 1 Điều 201 của Bộ luật Hình sự năm 2015 có khung hình phạt quy định phạt tiền từ 50.000.000đ đến 200.000.000đ hoặc phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm.

Hành vi phạm tội của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm đến trật tự quản lý kinh tế, tài chính của Nhà nước, vi phạm các quy định về hoạt động tín dụng, gây mất trật tự trị an và an toàn cho xã hội, làm quần chúng nhân dân lên án và bất bình. Do đó, cần phải xử lý thật nghiêm minh mới có tác dụng giáo dục, răn đe và phòng ngừa chung.

[3] Xét tính chất, mức độ nghiêm trọng của tội phạm, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và nhân thân của người phạm tội, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Trước khi phạm tội bị cáo là người có nhân thân tốt vì chưa có tiền án, tiền sự, nhưng hành vi được thực hiện với lỗi cố ý, động cơ là thu lợi bất chính, tổng số tiền thu lợi bất chính là 37.400.000đ. Do đó, bị cáo phải chịu trách nhiệm hình sự tương xứng với tính chất, mức độ phạm tội mà mình đã gây ra.

Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Tại Cơ quan điều tra cũng như tại phiên tòa bị cáo đã “T1 khẩn khai báo, ăn năn hối cải; phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng; sau khi phạm tội đã tích cực khắc phục hậu quả là tự nguyện nộp lại số tiền dùng vào việc phạm tội” để giảm nhẹ một phần hình phạt theo qui định tại điểm b, điểm i, điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Bị cáo không phải chịu tình tiết tăng nặng nào.

Xét tính chất của vụ án là ít nghiêm trọng, bị cáo được áp dụng nhiều tình tiết giảm nhẹ mà không bị áp dụng tình tiết tăng nặng nào. Mặt khác đây là nhóm tội phạm về tài chính ngân hàng nên buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt cải tạo không giam giữ là không cần thiết, cần chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa để áp dụng hình phạt chính là phạt tiền cũng đủ giáo dục, răn đe và phòng ngừa chung. Đây là cơ hội để bị cáo tự cải tạo, sửa chữa sai lầm và tiếp tục phấn đấu làm việc có ích cho xã hội.

[4] Về hình phạt bổ sung: Theo quy định tại khoản 3 Điều 201 của Bộ luật Hình sự thì người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 30.000.000đ đến 100.000.000đ, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 đến 05 năm. Xét thấy, hình phạt chính là phạt tiền nên không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền nữa, nhưng nếu để bị cáo hành nghề kinh doanh dịch vụ cầm đồ có thể gây nguy hại cho xã hội, nên cần cấm bị cáo hành nghề từ 01 đến 02 năm, kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

[5] Đối với người có liên quan trong vụ án là anh Nguyễn Xuân T2: Ngày 26/7/2021, anh T2 cùng bị cáo M đã cho anh Vũ Văn C vay 40.000.000đ với lãi suất 3.000 đồng/01 triệu/01 ngày, thời hạn vay là 15 ngày, tiền lãi thu lợi bất chính là 2.000.000đ. Hành vi này chưa đủ căn cứ để xử lý về hình sự nên Cơ quan điều tra ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với anh T2 là có căn cứ, đúng pháp luật.

Hành vi nêu trên này có liên quan đối với bị cáo Nguyễn Văn M, do thời điểm cho anh N và anh C vay không kế tiếp nhau về mặt thời gian nên không cộng các khoản vay và tiền thu lợi bất chính để xử lý về hình sự. Tuy nhiên, hành vi này là vi phạm pháp luật hành chính nên Hội đồng xét xử kiến nghị Cơ

quan điều tra tiếp tục xem xét xử lý hành chính đối với Nguyễn Văn M về hành vi cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự.

Đối với hành vi của Nguyễn Văn M cho anh Nguyễn Văn T5 và Tô Nam C vay tiền, quá trình điều tra và tại phiên tòa xác định mức lãi suất là 1.500đ/1 triệu/1 ngày (tương đương với lãi suất 54,75%/năm) nên không cấu thành tội phạm, Cơ quan điều tra không đề cập xử lý đối với bị cáo M là có căn cứ, đúng pháp luật.

[6] Về trách nhiệm dân sự và xử lý vật chứng: Số tiền tạm giữ 41.160.000đ do anh Vũ Văn C trả tiền gốc và lãi, hành vi này không cấu thành tội phạm nên cần trả lại cho Nguyễn Xuân T2. Đối với giấy bán xe tạm giữ của anh Vũ Văn C cần tịch thu để tiêu hủy. Đối với xe mô tô nhãn hiệu HONDA SH 125I, BKS: 88B1- 215.33 mang tên Phạm Trung T1, ngày 27/8/2021 Cơ quan điều tra đã trả lại xe cho anh T1 nên Hội đồng xét xử không xem xét để giải quyết tiếp. Đối với giấy vay tiền của anh Nguyễn Văn N, đây là chứng cứ dùng để chứng minh tội phạm nên cần chuyển theo hồ sơ vụ án. Đối với giấy vay tiền của anh Nguyễn Văn T5 và anh Tô Nam T1 không liên quan đến tội phạm nên cần trả lại cho bị cáo Nguyễn Văn M. Đối với số tiền gốc 35.000.000đ anh N còn nợ bị cáo Nguyễn Văn M và số tiền gốc 50.000.000đ anh N đã trả bị cáo Nguyễn Văn M, đây là phương tiện phạm tội nên cần truy thu để tịch thu sung công quỹ Nhà nước. Tiền thu lợi bất chính 37.400.000đ cần buộc bị cáo M phải trả lại cho anh Nguyễn Văn N. Tiền lãi theo quy định của Bộ luật Dân sự 8.500.000đ cần tịch thu và truy thu sung công quỹ Nhà nước.

[7] Về các vấn đề khác: Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Tuyên bố bị cáo Nguyễn Văn M phạm tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự”.

Căn cứ khoản 1 Điều 201; điểm b, điểm i, điểm s khoản 1 Điều 51; Điều 35 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017, phạt bị cáo Nguyễn Văn M 60.000.000đ (sáu mươi triệu đồng) sung công quỹ Nhà nước.

Căn cứ Điều 41; khoản 3 Điều 201 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017, cấm bị cáo Nguyễn Văn M hành nghề kinh doanh dịch vụ cầm đồ trong thời hạn 01 năm, kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

Căn cứ khoản 1, khoản 2 Điều 47; khoản 1 Điều 48 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017; Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015; Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự, truy thu của bị cáo Nguyễn Văn M số tiền 58.500.000đ để sung công quỹ Nhà nước (Xác nhận ngày 01/10/2021 bị cáo M đã tự nguyện nộp số tiền 39.050.000đ, bị cáo M còn phải nộp số tiền là

19.450.000đ); truy thu của anh Nguyễn Văn N số tiền 35.000.000đ để sung công quỹ Nhà nước; buộc bị cáo Nguyễn Văn M phải hoàn trả cho anh Nguyễn Văn N số tiền 37.400.000đ; trả lại cho Nguyễn Xuân T2 số tiền 41.160.000đ; trả lại Nguyễn Văn M 02 giấy nhận nợ của anh Nguyễn Văn T5 và Tô Nam T1.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, số tiền nêu trên người phải thi hành án không trả được, thì các bên có quyền thỏa thuận lãi suất chậm trả theo quy định tại Điều 357 của Bộ luật Dân sự. Nếu các bên không thỏa thuận được thì người phải thi hành án phải chịu lãi suất chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

Căn cứ Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án, buộc bị cáo Nguyễn Văn M phải chịu 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm.

T2 hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Bị cáo, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Đối với người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết./.

Nơi nhận:

- Sở Tư pháp tỉnh Vĩnh Phúc;
- Viện kiểm sát tỉnh Vĩnh Phúc;
- Công an tỉnh Vĩnh Phúc;
- Cục thi hành án tỉnh Vĩnh Phúc;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Đỗ Thế Bình